

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI



E-HỒ SƠ MỜI THẦU
(Đấu thầu qua mạng)

- Gói thầu:** Xây lắp công trình sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 –
Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
- Địa điểm:** Xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh.
- Phát hành ngày:** 21 /8/2018.
- Ban hành kèm**
theo Quyết định: Số 761/QĐ-SGTVT ngày 20/8/2018.

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

E-HỒ SƠ MỜI THẦU
(Đấu thầu qua mạng)

Gói thầu: Xây lắp công trình sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
Địa điểm: Xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh.
Phát hành ngày: 21 /8/2018.
Ban hành kèm theo Quyết định: Số 761/QĐ-SGTVT ngày 20/8/2018.

BÊN MỜI THẦU
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC NINH



GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Tuyên

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	3
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU	4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU	20
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT	22
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU	30
Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống).....	32
Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống).....	33
Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống).....	34
Mẫu số 04A (Webform trên Hệ thống)	38
Mẫu số 04B (Webform trên Hệ thống)	40
Mẫu số 05	41
Mẫu số 06	43
Mẫu số 07 (a)	46
Mẫu số 07 (b).....	48
Mẫu số 08	50
Mẫu số 09 (Webform trên Hệ thống).....	52
Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)	53
Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)	54
Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống).....	55
Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)	56
Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)	57
Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống).....	58
Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống).....	59
Mẫu số 13A (Webform trên Hệ thống)	60
Mẫu số 13B (Webform trên Hệ thống)	62
Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống).....	63
Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống).....	64
Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống).....	65
Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống).....	66
Mẫu số 18 (Webform trên Hệ thống).....	67
Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	68
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	68
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	78
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	78
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	91
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	97
Mẫu số 19	97
Mẫu số 20	99
Mẫu số 21	102
Mẫu số 22	103

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho hợp đồng của gói thầu.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định số 63	Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
Thông tư số 07	Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu
Webform	Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu

1.1. Bên mời thầu quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp quy mô nhỏ theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.

1.2. Tên gói thầu, tên công trình, thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-BDL**.

2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng

2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.

2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.

2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).

2.4. Nhà thầu trong đấu thầu qua mạng là nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động.

3. Nguồn vốn

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.

4. Hành vi bị cấm

4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.

4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSĐT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;

c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.

4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;

b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSĐT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSĐT;

d) Nhà thầu sử dụng chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu

qua mạng;

đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSMT trên Hệ thống so với E-HSMT được phê duyệt;

e) Bên mời thầu cung cấp thông tin sai lệch của E-HSDT so với bản gốc E-HSDT trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia.

4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;

b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.

5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

5.1. Hạch toán tài chính độc lập.

5.2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**.

5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5.5. Đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động. Đối với nhà thầu liên danh, tất cả các thành viên trong liên danh phải đáp ứng nội dung này.

5.6. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **E-BDL**.

6. Nội dung của E-HSMT

6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

Phần 1. Thủ tục đấu thầu:

- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;
- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;
- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;
- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:

- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.

Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:

- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;
- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.

6.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-

HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT.

7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường

7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi E-HSMT (kèm theo các nội dung sửa đổi) và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Nội dung làm rõ E-HSMT được bên mời thầu đăng tải lên Hệ thống. Trường hợp sau khi làm rõ dẫn đến sửa đổi E-HSMT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Hệ thống gửi thông báo sửa đổi E-HSMT, nội dung làm rõ E-HSMT tới địa chỉ email của nhà thầu đã nhấn nút “theo dõi” trong giao diện của E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống để bảo đảm cho việc chuẩn bị E-HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT.

7.4. Nhà thầu khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT và thực hiện hợp đồng thi công công trình. Toàn bộ chi phí khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.5. Bên mời thầu cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường.

8. Chi phí dự thầu

E-HSMT được phát miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị E-HSDT. Chi phí nộp E-HSDT là 330.000 VND (đã bao gồm thuế). Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

9. Ngôn ngữ của E-HSDT

E-HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến E-HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo

bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung theo đường fax, email hoặc bằng văn bản.

10. Thành phần của E-HSDT và tính hợp lệ của vật tư, thiết bị, các dịch vụ liên quan

10.1. E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:

a) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 06 Chương IV;

b) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 E-CDNT;

c) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 15 E-CDNT;

d) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT;

đ) Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 E-CDNT;

e) Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;

g) Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.

10.2. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị và các dịch vụ liên quan:

a) Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ.

b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư, thiết bị trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra vật tư, thiết bị đó.

c) Các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ có thể bao gồm: chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, vận đơn, tài liệu kỹ thuật liên quan của vật tư thiết bị; tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ cung cấp cho gói thầu.

11. Đơn dự thầu và các bảng biểu

Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Hệ thống tự động trích xuất ra đơn dự thầu cho nhà thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.

12. Giá dự thầu và giảm giá

12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 18 Chương IV vào đơn dự thầu.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

12.2. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 18 Chương IV.

Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà

thầu đã phân bổ giá của nội dung công việc này vào nội dung công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện nội dung công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

12.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 22 E-CDNT.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

12.4. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu để Bên mời thầu xem xét tại bước thương thảo hợp đồng. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.

13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán

Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

14. Thành phần đề xuất kỹ thuật

Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu

Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để bên mời thầu lưu trữ.

16. Thời gian có hiệu lực của E-HSMT

16.1. E-HSMT có hiệu lực bằng thời gian nêu tại E-TBMT.

16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

17. Bảo đảm dự thầu

17.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Đối với những ngân hàng, tổ chức tín dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSĐT. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Thành viên đứng đầu liên danh sẽ thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên đứng đầu liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của cả liên danh sẽ không được hoàn trả.

17.2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

17.3. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:

- a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;
- b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:
 - Nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT;
 - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT;
 - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng

trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

17.4. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

17.5. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

18. Thời điểm đóng thầu

Nhà thầu phải nộp E-HSĐT trên Hệ thống trước thời điểm đóng thầu nêu trong E-TBMT.

19. Nộp, rút và sửa đổi E-HSĐT

19.1. Nộp E-HSĐT: nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSĐT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) hoặc thành viên được phân công trong thỏa thuận liên danh nộp E-HSĐT.

19.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSĐT: trường hợp cần sửa đổi E-HSĐT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSĐT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSĐT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSĐT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSĐT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT thì nhà thầu phải nộp lại E-HSĐT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.

19.3. Rút E-HSĐT: nhà thầu được rút E-HSĐT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSĐT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSĐT của nhà thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSĐT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.

20. Mở thầu

20.1. Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSĐT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định số 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSĐT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.

20.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT;

- Tên gói thầu;

- Tên bên mời thầu;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
 - Loại hợp đồng;
 - Thời điểm hoàn thành mở thầu;
 - Tổng số nhà thầu tham dự.
- b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:
- Tên nhà thầu;
 - Giá dự thầu;
 - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
 - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;
 - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
 - Thời gian thực hiện hợp đồng;
 - Các thông tin liên quan khác (nếu có).

20.3. Việc mở thầu phải được hoàn thành trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu.

21. Bảo mật

21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.

21.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT theo quy định tại Mục 22 E-CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

22. Làm rõ E-HSDT

22.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu. Theo đó, khi có yêu cầu, nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để phục vụ mục đích làm rõ E-HSDT của bên mời thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

22.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.

22.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu

cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

23. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT

23.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.

23.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:

a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;

b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.

23.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 14 và Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.

23.4. E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản E-HSMT.

24. Sai sót không nghiêm trọng

24.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong E-HSDT.

24.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.

24.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.

25. Nhà thầu phụ

25.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 16 Chương IV. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác

đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực, kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp trong E-HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là thực hiện hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 4.8 E-CDNT.

25.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**.

25.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT mà không có lý do chính đáng và chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.

26. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu

26.1. Nguyên tắc ưu đãi:

a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong E-HSDT);

b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của E-HSMT;

c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.

26.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi:

a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu nhưng phải tồn tại trong thời gian thực hiện gói thầu;

b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn E-HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao

hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.

27. Đánh giá E-HSDT

27.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSDT.

27.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại mục 27.1 E-CDNT, quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây để đánh giá E-HSDT:

- a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;
- b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;
- c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III;
- d) Bước 4: Đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III;
- Nhà thầu có E-HSDT không đáp ứng sẽ không được đánh giá ở bước tiếp theo.
- đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

28. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu

28.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;
- b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;
- c) E-HSMT.

28.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

- a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;
- b) Trong quá trình thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương IV thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong E-HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu.

28.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

- a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có);
- c) Thương thảo về nhân sự;

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT để đảm nhiệm các vị trí như chỉ huy trưởng công trình, chủ nhiệm KCS, cán bộ kỹ thuật thi công chính, cán bộ an toàn lao động trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 24 E-CDNT;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

28.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, bảng giá, tiến độ thực hiện.

28.5. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.

28.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT.

29. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

29.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;

29.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;

29.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;

29.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**;

29.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

30. Hủy thầu

30.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:

a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;

b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;

c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;

d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

30.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 30.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 E-CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT.

31. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

31.1. Trong thời hạn quy định tại **E-BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và phải đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT;
- Tên gói thầu;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
- Tên Bên mời thầu;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Thời gian thực hiện hợp đồng;
- Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu;
- Tên nhà thầu;
- Giá dự thầu;
- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
- Điểm kỹ thuật (nếu có);
- Giá đánh giá (nếu có);
- Giá trúng thầu;

31.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.

31.3. Trong văn bản thông báo phải nêu rõ danh sách nhà thầu không được

lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.

32. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại E-BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63.

33. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại E-BDL.

34. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT.

35. Điều kiện ký kết hợp đồng

35.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

35.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo sau khi xem xét E-HSDT đã đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT vào thương thảo hợp đồng.

35.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

36. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

36.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 E-ĐKCT Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng

phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

36.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên bên mời thầu là: <i>Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh.</i>
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: <i>Xây lắp công trình sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</i> Tên công trình là: <i>Sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</i> Thời gian thực hiện hợp đồng là: <i>60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ).</i>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Quỹ bảo trì đường bộ Bắc Ninh năm 2018.</i>
E-CDNT 5.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh (Địa chỉ: Số 16 đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).</i> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <i>Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Công ty cổ phần đầu tư - xây dựng Sao Khuê, số ĐKKD: 0101664448).</i> - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với <i>Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh (địa chỉ: Số 16 đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).</i>
E-CDNT 5.6	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: <i>Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định pháp luật về doanh nghiệp – Nghị định số 39/2018/NĐ - CP ngày 11 tháng 3 năm 2018.</i>
E-CDNT 10.1 (g)	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: <i>Chi tiết giá dự thầu.</i>
E-CDNT 17.1	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: <i>20 Triệu VND.</i> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <i>≥ 120 ngày, kể từ ngày đóng thầu.</i>
E-CDNT 25.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng.</i>
E-CDNT 27.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: a) <i>Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</i> b) <i>Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</i> c) <i>Đánh giá về giá: Sử dụng phương pháp giá thấp nhất.</i>

E-CDNT 27.2	Xếp hạng nhà thầu: <i>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất</i>
E-CDNT 29.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất
E-CDNT 31.1	Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống là 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
E-CDNT 32	<p>- Địa chỉ của chủ đầu tư: <i>Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh.</i> Địa chỉ: <i>Số 16, đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.</i> Điện thoại: <i>0222. 3 822 416; Fax: 0222. 3 822 416.</i></p> <p>- Địa chỉ của người có thẩm quyền: <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.</i> Địa chỉ: <i>Số 6, đường Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.</i> Điện thoại: <i>0222. 3 823 141 (Phòng Đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư)</i></p>
E-CDNT 33	<p>Địa chỉ của tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: - <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.</i> Địa chỉ: <i>Số 6, đường Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.</i> Điện thoại: <i>0222. 3 823 141 (Phòng Đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư)</i></p> <p>- Báo Đấu thầu Địa chỉ: <i>Tầng 9, Tòa nhà Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Lô D25, đường Tôn Thất Thuyết, Khu đô thị mới Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.</i> Điện thoại: <i>024. 3768 6611</i></p>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.2 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.1 E-CDNT;

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

3. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu, thực hiện bảo đảm dự thầu;

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh, thỏa thuận liên danh thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu, thỏa thuận liên danh để đánh giá.

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt

Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt thực hiện theo Mẫu số 04A Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 11A, 11B, 11C chương IV.

Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm nhân sự chủ chốt: Bản sao được chứng thực văn bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ, chứng nhận và hợp đồng lao động còn thời hạn. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tương tự công việc tương tự (Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào khai thác, sử dụng mà nhân sự chủ chốt đã kê khai hoặc xác nhận của chủ đầu tư).

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá về thiết bị thi công thực hiện theo Mẫu số 04B Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

Tài liệu chứng minh năng lực thiết bị gồm: Bản chụp được chứng thực tài liệu chứng minh thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc bên cho thuê (kèm theo hợp đồng thuê thiết bị) và tài liệu chứng minh thiết bị thi công đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn cho thi công (đăng kiểm, kiểm định còn hiệu lực).

Ghi chú: Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 16 Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;
- Các yếu tố cần thiết khác.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1 Đối với các vật tư, vật liệu chính: Đá các loại; cát các loại, xi măng, nhựa đường, gỗ, ván khuôn các loại.	Vật tư, vật liệu đáp ứng yêu cầu, có cam kết/hợp đồng nguyên tắc với nhà cung cấp hoặc nêu nguồn cung cấp vật liệu (vị trí mỏ, nhà sản xuất,...)	Đạt
	Vật tư, vật liệu không đáp ứng yêu cầu, hoặc không có cam kết/hợp đồng nguyên tắc với nhà cung cấp hoặc không nêu nguồn cung cấp vật liệu (vị trí mỏ, nhà sản xuất,...) hoặc có nhưng không đủ	Không đạt
1.2. Nhà thầu phải có cam kết trong suốt quá trình thực hiện gói thầu không vi phạm về kích thước thùng trở hàng của xe ô tô tự đổ để trở vật liệu và cam kết cung cấp, vận chuyển vật tư, vật liệu chở hàng đúng tải trọng cho phép	- Có cam kết	Đạt
	- Không có cam kết	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 1.1, 1.2 đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

2. Giải pháp kỹ thuật:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí cổng ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông,	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng (kèm theo bản vẽ mặt bằng tổ chức công trường)	Đạt
	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng, nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại	Chấp nhận được
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
liên lạc trong quá trình thi công	thi công và hiện trạng công trình xây dựng hoặc không kèm theo bản vẽ mặt bằng tổ chức công trường	
2.2. Giải pháp kỹ thuật thi công:	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
2.3. Hệ thống tổ chức: Sơ đồ hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường: Các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị an toàn,..., các tổ đội thi công	Bố trí đầy đủ với số lượng nhân sự phù hợp, ghi rõ trách nhiệm của các cán bộ chủ chốt như: Chỉ huy trưởng công trình, chủ nhiệm KCS, cán bộ kỹ thuật thi công, cán bộ an toàn lao động.	Đạt
	Không bố trí hoặc bố trí không đầy đủ, không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2, 2.3 đều đạt được xác định là đạt; hoặc 2 tiêu chuẩn chi tiết 2.2, 2.3 được đánh giá là đạt, tiêu chuẩn 2.1 được đánh giá là chấp nhận được.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

3. Biện pháp tổ chức thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với tuyến đường vừa thi công vừa khai thác	Có phương án bảo đảm giao thông an toàn phù hợp, khả thi	Đạt
	Không có phương án bảo đảm giao thông hoặc có phương án bảo đảm giao thông nhưng không khả thi.	Không đạt
3.2. Thi công xây lắp các hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế	Bố trí các mũi thi công phù hợp; có đề xuất biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục công việc phù hợp với giải pháp thiết kế, tiến độ thi công.	Đạt
	Không bố trí các mũi thi công hoặc đề xuất thiếu các hạng mục công việc chính, hoặc	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công.	
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

4. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Thời gian thi công: Đảm bảo thời gian thi công không quá 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Đề xuất thời gian thi công ≤ 60 ngày.	Đạt
	Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 60 ngày.	Không đạt
4.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a và b.	Đạt
	Đề xuất không đủ 1 trong 2 tiêu chuẩn a và b.	Không đạt
4.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.	Đạt
	Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2, 4.3 đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
5.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công:	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt

	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
5.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 5.1, 5.2 đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
6.1. An toàn lao động: Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
6.2. Phòng cháy, chữa cháy: Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
6.3. Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường (tiếng ồn, nước thải các loại,...) hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và đáp ứng các quy định về môi trường	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công hoặc không đáp ứng các quy định về môi trường	
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết 6.1, 6.2, 6.3 đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

7. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
7.1. Bảo hành: Thời gian bảo hành 12 tháng.	Có đề xuất thời gian bảo hành ≥ 12 tháng.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành < 12 tháng.	Không đạt
7.2. Uy tín của nhà thầu: Thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 3 năm trở lại đây (2015,2016, 2017) ⁽¹⁾	Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của Nhà thầu.	Đạt
	Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.	Chấp nhận được
	Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng không hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết 7.1 được xác định là đạt, tiêu chuẩn 7.2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp E-HSDT không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải cung cấp bản sao chứng thực hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào khai thác, sử dụng có xác nhận của chủ đầu tư để chứng minh.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Sử dụng phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
- Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 26 E-CDNT;
- Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cộng ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Bảng chi tiết hạng mục xây lắp	Số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 03. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm		X	
4	Mẫu số 04A. Yêu cầu nhân sự chủ chốt		X	
5	Mẫu số 04B. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu		X	
6	Mẫu số 05. Giấy ủy quyền	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT		X
7	Mẫu số 06. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 07A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)			X
9	Mẫu số 07B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
10	Mẫu số 08. Đơn dự thầu			X
11	Mẫu số 09. Phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh			X
12	Mẫu số 10A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
13	Mẫu số 10B. Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng			X
14	Mẫu số 11A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 11B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 11C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 11D. Bảng kê khai thiết bị			X
18	Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 13A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 13B. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng			X
21	Mẫu số 14. Nguồn lực tài chính			X
22	Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X

23	Mẫu số 16. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
24	Mẫu số 17. Bảng tiến độ thực hiện			X
25	Mẫu số 18. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X

Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống)
BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẬP

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	SỬA CHỮA NỀN, MẶT ĐƯỜNG			
I	NỀN ĐƯỜNG			
1	Cắt mặt đường BTXM cũ	Hồ sơ TK BVTC	69,33	m
2	Đào phá mặt đường BTXM cũ hư hỏng	Hồ sơ TK BVTC	227,37	m ³
3	Đào xử lý khuôn đường cũ đất cấp 2	Hồ sơ TK BVTC	1.029,46	m ³
4	Đắp lè đất tận dụng đầm K90	Hồ sơ TK BVTC	302,98	m ³
5	Đắp xử lý bằng cát đầm K95	Hồ sơ TK BVTC	581,78	m ³
6	Đắp nền đường cát K98 dày 30 Cm	Hồ sơ TK BVTC	348,97	m ³
7	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi 1Km, ô tô 7T, đất cấp II	Hồ sơ TK BVTC	693,16	m ³
8	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi 1km, ô tô 7T, đất cấp IV	Hồ sơ TK BVTC	227,37	m ³
II	MẶT ĐƯỜNG			
1	Làm móng CPĐD Loại I dày 30 Cm, đường làm mới	Hồ sơ TK BVTC	348,97	m ³
2	Lắp dựng ván khuôn mặt đường BTXM	Hồ sơ TK BVTC	363,57	m ²
3	Bù vênh mặt đường BTXM mác 300, đá 2x4	Hồ sơ TK BVTC	67,08	m ³
4	Mặt đường BTXM mác 300, đá 2x4, dày 25 Cm	Hồ sơ TK BVTC	639,58	m ³
III	VUỐT NÓI			
1	Vuốt cấp phối đá dăm loại I, lu lèn chặt	Hồ sơ TK BVTC	11,03	m ³
2	Mặt đường BTXM mác 300, đá 2x4	Hồ sơ TK BVTC	17,62	m ³
B	XÂY DỰNG NHÀ TẠM TẠI HIỆN TRƯỜNG ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG			
1	Xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	1,00	Toàn bộ

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)
BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng theo ngày

Thời gian thực hiện công trình	60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
---------------------------------------	---

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	Năng lực tài chính						
2.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ năm 2015 đến năm 2017 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13A
2.2	Doanh thu bình quân hàng năm	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là 2,3 Tỷ VND ⁽²⁾ , trong vòng 03 năm gần đây (2015 đến năm	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Không áp dụng	Mẫu số 13B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	từ hoạt động xây dựng	2017). Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó.	cầu này	cầu này			
2.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao ⁽³⁾ hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 473 Triệu VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Các Mẫu số 14, 15
3	Kinh nghiệm thực hiện	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự ⁽⁴⁾ theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Không áp dụng	Mẫu số 14

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	hợp đồng xây lắp tương tự	thành phần lớn ⁽⁵⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): Số lượng hợp đồng tối thiểu 03 hợp đồng; trong đó có ít nhất 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là 1,1 Tỷ VND và tổng giá trị tất cả các hợp đồng $\geq 3,3$ Tỷ VND.	câu này	câu này	ứng với phần công việc đảm nhận)		

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có

thể khiếu nại.

(2) Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu xây dựng như: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định hoặc xác nhận thanh toán của chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác (bản sao hóa đơn).

Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(4) Hợp đồng tương tự là hợp đồng đã thực hiện toàn bộ, trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm:

- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: có cùng loại và cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình yêu cầu cho gói thầu này theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Tương tự về quy mô công việc: có giá trị công việc xây lắp bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét;

(5) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu (bản gốc hoặc bản chứng thực) để chứng minh như: Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào khai thác, sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của chủ đầu tư về hợp đồng đã thực hiện; Hồ sơ thanh toán đối với các hợp đồng đã hoàn thành phần lớn.

(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

**Mẫu số 04A (Webform trên Hệ thống)
YÊU CẦU VỀ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu)
1	Chỉ huy trưởng công trình: 01 người	05 năm	Có trình độ Đại học ngành xây dựng công trình từ 05 năm trở lên và có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ huy trưởng công trình; đồng thời có chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng hoặc chứng chỉ hành nghề an toàn lao động còn hiệu lực (<i>Kèm theo bản sao văn bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ, chứng nhận và hợp đồng lao động</i>). Trong 05 năm gần đây (2013-2017) đã hoặc đang là chỉ huy trưởng hoặc đội trưởng thi công 03 công trình tương tự về tính chất kỹ thuật được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận.
2	Chủ nhiệm KCS: Tối thiểu 01 người	04 năm	Có trình độ Đại học ngành xây dựng công trình từ 04 năm trở lên, đồng thời có chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng còn hiệu lực (<i>Kèm theo bản sao văn bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ và hợp đồng lao động</i>). Trong 04 năm gần đây (2014-2017) đã hoặc đang là cán bộ kiểm tra chất lượng thi công ít nhất 03 công trình tương tự về tính chất kỹ thuật được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận. <i>Trường hợp nhà thầu liên danh: Yêu cầu một trong các thành viên trong liên danh phải có ít nhất 01 người phụ trách chung công tác kiểm tra chất lượng cho các công trình.</i>
3	Cán bộ kỹ thuật thi công chính: Tối thiểu 03 người	03 năm	Có trình độ Đại học ngành xây dựng công trình từ 03 năm trở lên. (<i>Kèm theo bản sao văn bằng tốt nghiệp và hợp đồng lao động</i>). Đã tham gia thi công ít nhất 01 công trình tương tự về tính chất kỹ thuật được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu)
4	Cán bộ an toàn lao động: Tối thiểu 01 người	03 năm	Có trình độ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật, đồng thời có chứng nhận bồi dưỡng an toàn lao động còn hiệu lực (trường hợp chưa được cấp chứng chỉ hành nghề an toàn lao động) (<i>Kèm theo bản sao văn bằng tốt nghiệp và hợp đồng lao động</i>). Đã tham gia thi công ít nhất 01 công trình tương tự về tính chất kỹ thuật được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận
5	Công nhân kỹ thuật: Tối thiểu 3 người		Có chứng chỉ đào tạo nghề chuyên ngành xây dựng phù hợp với tính chất công việc của gói thầu này. Có hợp đồng lao động còn hiệu lực với nhà thầu (<i>Kèm theo bản sao hợp đồng lao động</i>)

Ghi chú:

- Đối với nhà thầu là nhà thầu liên danh thì năng lực nhân sự bằng tổng năng lực nhân sự của các thành viên trong liên danh.

- Tất cả các nhân sự chủ chốt nêu trên phải có: Bảng lý lịch chuyên môn, bảng kinh nghiệm chuyên môn. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm nhân sự chủ chốt: Bản sao được chứng thực văn bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ, chứng nhận và hợp đồng lao động còn thời hạn. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tương tự công việc tương tự (Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào khai thác, sử dụng mà nhân sự chủ chốt đã kê khai hoặc xác nhận của chủ đầu tư).

- Tổng số năm kinh nghiệm: Thời gian tính từ ngày nhân sự được cấp bằng tốt nghiệp (theo yêu cầu nêu trên) đến ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 04B (Webform trên Hệ thống)
THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU DỰ KIẾN HUY ĐỘNG
ĐỂ THỰC HIỆN GÓI THẦU

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy lu bánh lốp 16 tấn	01 cái
2	Máy lu bánh thép loại (8,5 – 10) tấn	02 cái
3	Ô tô tải ≤ 10 tấn	02 cái
4	Ô tô tải ≥ 10 tấn	02 cái
5	Ô tô tưới nước 5 m ³	01 cái
6	Máy đào $\leq 0,8$ m ³	01 cái
7	Máy ủi 110 CV	01 cái
8	Máy san 108 CV	01 cái
9	Máy trộn bê tông 250 lít	02 cái
10	Máy đầm bàn 1 kW	02 cái
11	Máy đầm dùi 1,5KW	02 cái
12	Máy cắt khe MCD	01 cái

Ghi chú:

Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11D Chương IV.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc công trình ____ [*ghi tên công trình*] do ____ [*ghi tên bên mời thầu*] tổ chức:

[- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, bên mời thầu giữ ____ bản.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

NGƯỜI ỦY QUYỀN

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục

ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc công trình: _____ [ghi tên công trình]

Căn cứ⁽²⁾ _____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];Căn cứ⁽²⁾ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ E-HSMT gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ___ tháng ___ năm ___ [ngày được ghi trên E-HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc công trình _____ [ghi tên công trình].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc công trình _____ [ghi tên công trình] đối với từng thành

viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [*ghi tên một bên*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*

2. Thành viên sử dụng chứng thư số để tham dự thầu là: _____ [*ghi tên thành viên được phân công sử dụng chứng thư số*].

3. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____	- ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc công trình ____ [*ghi tên công trình*] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: [ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: [ghi số trích yếu của bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc công trình [ghi tên công trình] theo Thư mời thầu/E-TBMT số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng số] [ghi bằng chữ] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT trong E-HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: Bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau

khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến Văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: [ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: [ghi số trích yếu của bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc công trình [ghi tên công trình] theo Thư mời thầu/E-TBMT số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng số] [ghi bằng chữ] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT của E-HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: Bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến Văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu. (3) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: _____ [tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]

Tên gói thầu: _____ [tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT]

Kính gửi: _____ [tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: _____ [tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];

- Số đăng ký kinh doanh: _____ [tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];

cam kết thực hiện gói thầu _____ [tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT] với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT: _____ [tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT];

- Thời điểm đóng thầu: _____ [tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT];

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là _____ [Hệ thống tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [Ghi tỷ lệ giảm giá].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [Hệ thống tự động tính].

Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu].

Hiệu lực của E-HSMT: _____ [Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSMT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.

Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT của E-HSMT.

6. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư quy định tại Mục 17.3 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 6 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

Mẫu số 09 (Webform trên Hệ thống)
PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA
THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Tên nhà thầu liên danh:

STT	Tên	Mã số doanh nghiệp	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		- _____	- _____ %
2	Tên thành viên thứ 2		- _____	- _____ %
....
Tổng cộng			Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Ghi chú:

(1) Nhà thầu nhập theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

**Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

Hợp đồng tương tự		
Hợp đồng số ___ ngày___ tháng ___năm___	Thông tin hợp đồng	
Ngày trao hợp đồng:	ngày__tháng__năm __	Ngày hoàn thành: ngày__tháng__năm_ -
Tổng giá hợp đồng	_____ VND	
Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng	Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng	Số tiền: _____ VND
Tên chủ đầu tư Địa chỉ Điện thoại/Số Fax E-mail		
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT		
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự ⁽¹⁾	<i>Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành⁽²⁾</i>	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)

MÔ TẢ TÍNH CHẤT TƯƠNG TỰ CỦA HỢP ĐỒNG

[Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây]

STT	Tên và số hợp đồng	Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành⁽¹⁾ <i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
1	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1</i>	
2	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2</i>	
...		
n	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự n</i>	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)
BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 11B và Mẫu số 11C Chương này. Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
...		
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)
BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Số định danh/CMTND	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng

Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)
BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	
2				
...	...			

**Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)
BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ**

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối E-HSMT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu, Đi thuê, Cho thuê, Chế tạo đặc biệt)
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
1										
2										
...										

Trường hợp các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

STT	Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Tên và chức danh	Số fax	Thông tin chi tiết về thỏa thuận/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án
1							
2							
...							

**Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III.

Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm_____ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 01 tháng 01 năm_____ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

STT	Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Chủ đầu tư	Địa chỉ	Nguyên nhân	Tổng giá trị hợp đồng
1							
2							
...							

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và E-HSDT sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 13A (Webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

(Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất⁽²⁾ [VND])

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Năm	Tổng tài sản	Tổng nợ	Giá trị tài sản ròng	Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Vốn lưu động
Năm 1						
Năm 2						
Năm 3						

Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm	Tổng doanh thu	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh ⁽³⁾	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
Năm 1				
Năm 2				
Năm 3				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mẫu số 03 Chương IV.

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu trong quá trình thương thảo:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành.

Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về

- việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

**Mẫu số 13B (Webform trên Hệ thống)
DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG⁽¹⁾**

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho _____ năm gần nhất
(trích xuất từ Mẫu số 03)

STT	Tên nhà thầu/thành viên liên danh	Năm	Số tiền	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng ⁽²⁾
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu 15 - Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện.

STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 15). Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 15.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO
CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)
PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên công ty ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Khối lượng công việc	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Hợp đồng/Văn bản thỏa thuận ⁽⁵⁾
1					
2					
3					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì kê khai các nhà thầu phụ.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ (Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì ghi “Nhà thầu phụ 1,2,3...” vào cột này và phải kê khai các cột còn lại theo đúng yêu cầu. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư).

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

(5) Đối với trường hợp sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận.

Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của bên mời thầu và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Thời gian thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên mời thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng do nhà thầu đề xuất
	<i>Trích xuất E-HSMT</i>	

Mẫu số 18 (Webform trên Hệ thống)
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại Hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Hạng mục 1: Sửa chữa nền, mặt đường					A
1	...					
2	...					
II	Hạng mục 2: An toàn giao thông					B
1	...					
2	...					
III	Hạng mục 3: Xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công					C
1					
2	...					
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A + B + ...

Ghi chú:

(6) Nhà thầu điền đơn giá dự thầu của từng hạng mục cụ thể. Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(7) Hệ thống tự động tính.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu:

1. Phạm vi công việc của gói thầu:

Toàn bộ phần xây lắp công trình sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1.1 Quy mô: Sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh nhằm cải thiện điều kiện khai thác và nâng cao an toàn giao thông phục vụ phát triển Kinh tế - Xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân tại địa phương.

- Bình đồ hướng tuyến: Theo hướng tuyến hiện đang khai thác, sử dụng.

- Cao độ mặt đường không chế theo cao độ mặt đường bê tông cũ tại vị trí tiếp nối và phù hợp với điều kiện thực tế các công trình hiện tại tuyến đi qua.

- Tổng chiều dài các tuyến $L = 727,14\text{m}$. Trong đó:

Điểm đầu: Lý trình Km0 tại vị trí ngã ba chùa Vinh Phúc, xã Văn Môn.

Điểm cuối: Lý trình Km0+727,14 tại vị trí giáp với xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Bề rộng nền, mặt đường:

+ Nền đường trung bình rộng $B_n = 5,0\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 3,5\text{m}$;

+ Độ dốc ngang mặt đường $i_m = 2\%$; lề đường $i_l = 4\%$; Độ dốc mái đắp $i = 1:1,5$.

1.2. Giải pháp thiết kế: Trên cơ sở nền, mặt đường BTXM cũ hiện trạng đã bị bong chóc, trôi lún, hư hỏng tiến hành sửa chữa như sau:

1.2.1. Nền đường: Xử lý những vị trí đoạn tuyến có nền, mặt đường cũ bị hư hỏng trôi lún, cao su:

- Đào bỏ lớp kết cấu nền, mặt đường bị trôi lún, cao su;

- Đắp nền đường bằng cát đen lu nền chặt K95; lớp trên dày 30 Cm lu lèn chặt K98;

1.2.2. Mặt đường:

a. Kết cấu mặt đường phân xử lý trôi lún, cao su:

- Mặt đường BTXM mác 300, đá (2x4) Cm, dày 25,0 Cm;

- Lớp móng trên bằng CPĐD loại I đầm lèn chặt, dày 30,0Cm.

b. Kết cấu mặt đường tăng cường trên mặt đường BTXM cũ:

- Mặt đường BTXM mác 300, đá (2x4) Cm, dày 25,0 Cm;

- Bù vênh mặt đường BTXM cũ tạo mũi lượn bằng BTXM mác 300, đá (2x4) Cm.

c. Tại các vị trí vuốt nối đường ngang dân sinh đảm bảo êm thuận:

- Tại vị trí tiếp đường ngang dân sinh có kết cấu mặt đường đất vuốt nối bằng bằng CPĐD loại I;

- Tại vị trí tiếp đường ngang dân sinh có kết cấu mặt đường BTXM vượt nổi bằng BTXM mác 300, đá 2x4.

d. Lề đường: Đắp lề đường bằng đất đào tận dụng đầm lèn chặt, độ dốc ngang lề đường $i_{ld}=4\%$;

2. Thời hạn hoàn thành: 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ).

II. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật:

1. Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật: Theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

Trong quá trình thực hiện thi công, nhà thầu phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng do Nhà nước, các Bộ ban hành liên quan tại thời điểm thi công công trình. Ngoài các quy định trong quy chế quản lý chất lượng, quy chế tư vấn giám sát hiện hành, để đảm bảo chất lượng kỹ thuật xây dựng và thống nhất trong quan hệ kiểm tra nghiệm thu, chủ đầu tư giới thiệu một số quy trình thi công và nghiệm thu hiện hành liên quan như sau:

TT	Tên điều lệ, quy trình	Số	Ban hành ngày
A	Điều lệ chung		
1	Luật Xây dựng	50/2014/QH13	18/6/2014
2	Nghị định quản lý chất lượng công trình	46/2015/NĐ-CP	12/5/2015
3	Nghị định quản lý dự án đầu tư quản lý dự án đầu tư xây dựng	59/2015/NĐ-CP	18/6/2015
4	Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư quản lý dự án đầu tư xây dựng	42/2017/NĐ-CP	05/4/2017
5	Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	26/2016/TT-BXD	26/10/2016
6	Quy định thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác	50/2015/TT-BGTVT	23/9/2015
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2014/BXD	05/9/2014
8	Quy chế tạm thời hoạt động tư vấn giám sát xây dựng công trình trong ngành giao thông vận tải	3173/2013/QĐ-BGTVT	11/10/2013

TT	Tên điều lệ, quy trình	Số	Ban hành ngày
9	Các văn bản pháp lý khác có liên quan		
B	Thi công - nghiệm thu		
1	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-05	Năm 2005
2	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014	Năm 2014
	Công tác đất – thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012	Năm 2012
3	Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô	TCVN 8859:2011	Năm 2011
4	Quy định tạm thời về kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	1951/QĐ -BGTVT	Năm 2012
5	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012	Năm 2012
6	Các quy trình thi công và nghiệm thu khác có liên quan		
C	Vật liệu, thí nghiệm		
1	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818:2011	Năm 2011
3	Xi măng Pooclang – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2009	Năm 2009
6	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006	Năm 2006
7	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572:2006	Năm 2006
8	Các quy trình thí nghiệm, thi công và nghiệm thu khác có liên quan		

3. Một số yêu cầu cụ thể:

Về nguyên tắc nhà thầu phải nghiên cứu để thực hiện đúng các quy định trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt và đảm bảo quy trình thi công, kiểm tra nghiệm thu hiện hành cho các hạng mục công trình. Vật liệu sử dụng phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo các quy trình, quy phạm hiện hành và chỉ dẫn trong hồ sơ thiết kế. Nhà thầu có thể lựa chọn bất kỳ nguồn cung cấp vật liệu sao cho đảm bảo đủ chỉ tiêu kỹ thuật và giá cả hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh.

Ngoài ra, chủ đầu tư lưu ý thêm về một số việc cần thiết như sau:

3.1. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

Nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm thực hiện thiết kế tổ chức thi công theo TCVN 4055-2012. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu không có thiết kế tổ chức thi công sẽ bị loại trong quá trình xét thầu.

Nhà thầu lập biện pháp tổ chức kỹ thuật thi công trong đó mô tả chi tiết biện

pháp kỹ thuật thi công, công việc chủ yếu và nguồn nhân lực sử dụng để hoàn tất công trình đúng thời hạn. Yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi thực hiện thi công các hạng mục... tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy phạm Nhà nước về công tác xây dựng đã quy định trong Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam do Bộ Xây dựng ban hành và chỉ định kỹ thuật trong bản vẽ thi công.

Biện pháp tổ chức kỹ thuật thi công phải đảm bảo những quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy cũng như các tiêu chuẩn khác có liên quan do Nhà nước ban hành.

Nhà thầu chịu trách nhiệm khảo sát hiện trường, kiểm tra, xác định toàn bộ các kích thước, cao độ và điều kiện làm việc trước khi thi công.

Trong quá trình thi công, nhà thầu cần báo cho chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế về những vấn đề còn chưa rõ ràng trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công để xử lý. Những thay đổi về thiết kế và những công tác phát sinh ngoài thiết kế phải được sự đồng ý của chủ đầu tư và phải được ghi chép, vẽ chi tiết, lưu giữ để làm cơ sở thanh toán hợp đồng, lập hồ sơ hoàn công sau khi được nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

Toàn bộ quá trình thi công phải tiến hành công tác nghiệm thu từng đợt đối với khối lượng lớn hoặc trước khi chuyển giai đoạn thi công theo kế hoạch và trình tự thi công đã thỏa thuận trong hợp đồng. Toàn bộ các biên bản nghiệm thu từng đợt và biên bản nghiệm thu bàn giao sử dụng phải được giữ lại làm cơ sở lập hồ sơ hoàn công sau này.

Vật liệu xây dựng và chất lượng sản phẩm phải đạt yêu cầu tốt nhất và phải thỏa mãn các quy định của yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn quy phạm. Trong trường hợp không có các quy định và tiêu chuẩn của Việt Nam thì phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế tương đương do nhà thầu đề xuất và được sự chấp thuận của chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế.

Tất cả các công việc phải được hoàn thành đúng hạn theo bảng tiến độ thi công chi tiết, không có sai sót và phải được sự chấp thuận của tư vấn giám sát. Việc tuân thủ các quy phạm trong thiết kế thi công phải được thực hiện nhất quán. Trong quá trình thi công, yêu cầu nhà thầu phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và các bên liên quan để đảm bảo công tác thi công và nghiệm thu công trình được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử):

Trong Hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải đưa ra được nguồn gốc, chất lượng, khối lượng vật tư sẽ sử dụng cho công trình. Các loại vật tư này phải thỏa mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật mà công trình áp dụng và các tiêu chuẩn liên quan hiện hành:

- Nhà thầu bằng kinh phí và năng lực của mình, phải tổ chức một bộ phận thí nghiệm có đủ tư cách pháp nhân, để kiểm tra và đánh giá chất lượng thi công của

mình. Toàn bộ quá trình thí nghiệm phải được tư vấn giám sát kiểm tra, giám sát. Các kết quả thí nghiệm phải được thể hiện bằng văn bản và được tư vấn giám sát chấp thuận.

- Khi một trong các yêu cầu thí nghiệm mà nhà thầu không đảm nhận được thì có quyền thuê một đơn vị tư vấn hoặc một trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng có tư cách pháp nhân thực hiện.

- Khi có bất cứ sự nghi ngờ nào về chất lượng công trình và công tác thí nghiệm hoặc có bất cứ nghi ngờ nào về sự gian dối của nhà thầu trong quá trình thi công, chủ đầu tư có quyền yêu cầu một đơn vị thí nghiệm độc lập khác tiến hành lại và mọi chi phí của việc này phải do nhà thầu chi trả.

- Nhà thầu chỉ được phép dùng nguồn vật liệu đã làm thí nghiệm và được chấp thuận của chủ đầu tư, tư vấn giám sát. Với mọi sự thay đổi nguồn cung cấp vật liệu, nhà thầu đều phải tiến hành các thủ tục thí nghiệm kiểm tra như ban đầu. Nghiêm cấm nhà thầu tự ý thay đổi chủng loại vật liệu.

- Thiết bị thi công: Nhà thầu phải huy động đủ về số lượng, chủng loại (và phải khai rõ để chứng minh nguồn gốc và tình trạng hiện tại của từng thiết bị) theo yêu cầu tiến độ của công trình.

2.3. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

Nhà thầu phải lập biểu tiến độ thi công, trong đó nêu rõ dây chuyền thi công, trình tự thi công các công việc và biểu đồ nhân lực để thực hiện gói thầu, đảm bảo thi công gói thầu theo đúng biện pháp kỹ thuật thi công và tiến độ hoàn thành.

2.4. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

Nhà thầu phải tuyệt đối tuân thủ các yêu cầu về phòng chống cháy nổ hiện hành của Nhà nước.

2.5. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

Nhà thầu phải tuân thủ Điều 35 “Quản lý môi trường xây dựng” của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

- Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đến nơi quy định.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.

- Nhà thầu thi công xây dựng phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền đình chỉ thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

- Người để xảy ra hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

2.6. Yêu cầu về an toàn lao động:

Trước khi khởi công công trình, nhà thầu tổ chức lập, trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động. Kế hoạch này được xem xét định kỳ hoặc đột xuất để điều chỉnh phù hợp với thực tế thi công trên công trường.

Tổ chức bộ phận quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động đối với phần việc do mình thực hiện.

Nhà thầu chính có trách nhiệm kiểm tra công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện các quy định tương ứng đối với phần việc do mình thực hiện.

Tổ chức lập biện pháp thi công riêng, chi tiết đối với những công việc đặc thù, có nguy cơ mất an toàn lao động cao được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động.

Dừng thi công xây dựng khi phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động và có biện pháp khắc phục để đảm bảo an toàn trước khi tiếp tục thi công.

Khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo chủ đầu tư về kết quả thực hiện công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng.

2.7. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu lập biểu đồ nhân lực và thiết bị để thực hiện gói thầu, đảm bảo thi công gói thầu theo đúng biện pháp kỹ thuật thi công và tiến độ hoàn thành.

Nhà thầu phải có sơ đồ tổ chức của ban chỉ huy công trường và nhân sự các tổ, đội thi công. Trong đó phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng tổ, đội và các danh sách nêu rõ: Tên, tuổi, trình độ, bằng cấp, kinh nghiệm công tác, chứng chỉ tay nghề, bằng lái máy, chứng chỉ đào tạo công nhân vận hành máy.

Cán bộ, công nhân thi công trên công trường phải được ký hợp đồng lao động và phải được tập huấn về an toàn lao động có ký xác nhận của chủ nhiệm công trình. Phải cấp phát đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ cũng như công nhân.

2.8. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

- Công tác tổ chức thi công xây lắp bao gồm: chuẩn bị xây lắp, tổ chức cung ứng vật tư kỹ thuật và vận tải cơ giới hóa xây lắp, tổ chức lao động, lập kế hoạch tác nghiệp, điều độ sản xuất và tổ chức kiểm tra chất lượng xây lắp.

- Công tác thi công xây lắp phải tổ chức tập trung dứt điểm và tạo mọi điều

kiện đẩy nhanh tiến độ toàn bộ công trình (hoặc một bộ phận, hạng mục công trình) vào sử dụng, sớm đạt công suất thiết kế.

- Mọi công tác thi công xây lắp, bao gồm cả những công tác xây lắp đặc biệt phải tiến hành theo đúng quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành có liên quan của Nhà nước.

- Phải đặc biệt chú ý tới những biện pháp bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công trong hồ sơ dự thầu gồm: Thuyết minh, bản vẽ và bảng sơ đồ tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục công trình. Trong sơ đồ đó cần nêu rõ vị trí và chức năng của những người điều hành chủ chốt. Biện pháp tổ chức thi công cần nêu rõ sự phối hợp giữa các đơn vị thi công và các đơn vị quản lý về nhân lực, tiến độ và chất lượng.

- Biện pháp tổ chức và kỹ thuật thi công phải đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng, quy trình quy phạm kỹ thuật, an toàn và vệ sinh môi trường, các hạng mục thi công một cách hợp lý, tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các hạng mục thi công với nhau để dễ dàng trong việc quản lý, tổ chức và điều hành sản xuất trên công trường.

- Trong mặt bằng tổ chức thi công ghi rõ:

Vị trí các tuyến đường tạm.

Vị trí các mạng kỹ thuật phục vụ yêu cầu thi công (cấp điện, cấp nước, ...).

Vị trí các kho, bãi để cấu kiện, vật liệu xây dựng, xe máy và các thiết bị thi công chủ yếu.

Vị trí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

2.9. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

Việc quản lý chất lượng phải tuân theo:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các quy định khác có liên quan.

- Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu, tính chất, quy mô công trình xây dựng, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận thi công xây dựng công trình trong việc quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình trước khi xây dựng vào công trình theo tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế.

- Lập và kiểm tra thực hiện biện pháp thi công, tiến độ thi công.

- Lập và ghi nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định.

- Kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh môi trường bên trong và bên ngoài công trường.

- Nghiệm thu nội bộ và lập bản vẽ hoàn công cho bộ phận công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng và công trình xây dựng hoàn thành.

- Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc do mình đảm nhận, bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng chủng loại, thi công, không đảm bảo chất lượng hoặc gây hư hỏng, gây ô nhiễm môi trường và các hành vi khác gây ra thiệt hại.

2.10. Yêu cầu về đảm bảo an toàn giao thông

Nhà thầu phải lập biện pháp đảm bảo giao thông chi tiết các hạng mục trên cơ sở hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được duyệt và nghiên cứu phạm vi mặt bằng thi công của nhà thầu, đảm bảo các điều kiện khi thi công trên đường bộ đang khai thác.

2.11. Yêu cầu về công tác kiểm soát tải trọng xe và kích thước thùng hàng

- Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ các phương tiện vận chuyển của mình trên công trường (kể cả phương tiện của các đơn vị cung ứng vật liệu), phương tiện đi thuê, mượn đảm bảo việc tuân thủ theo các quy định về kích thước thùng hàng, tải trọng quy định đối với phương tiện.

- Không tiếp nhận vật tư, vật liệu của các xe vi phạm về kích thước thùng hàng và chở hàng vượt quá tải trọng quy định do các đơn vị cung cấp; Không bốc xếp, xúc vật tư, vật liệu cho xe quá tải, xe vi phạm kích thước thùng hàng;

- Các phương tiện vận chuyển của nhà thầu trên công trường (kể cả các phương tiện của nhà cung cấp vật tư, vật liệu) phải đăng ký biển số xe, trọng lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông với tư vấn giám sát, chủ đầu tư.

- Hàng ngày phải ghi nhật ký các phương tiện ra, vào công trường; số lượng xe sử dụng; số chuyến vận chuyển; loại hàng hóa và khối lượng hàng hóa vận chuyển cho từng phương tiện theo biển số đăng ký (kể cả vận chuyển vật liệu đổ thải).

- Trong kiểm soát tải trọng xe, kích thước thùng hàng, cá nhân chỉ huy trưởng công trình đã bị chủ đầu tư, ban quản lý dự án:

- + Nhắc nhở lần thứ nhất sẽ bị trừ 10% số điểm của vị trí nhân sự đảm nhận;
- + Nhắc nhở lần thứ hai sẽ bị trừ 20% số điểm của vị trí nhân sự đảm nhận;
- + Thay thế nhân sự khác sẽ bị trừ 50% số điểm của vị trí nhân sự đảm nhận;

- Trong kiểm soát tải trọng xe, kích thước thùng hàng, các nhà thầu thi công có cá nhân đã bị chủ đầu tư, ban quản lý dự án:

+ Nhắc nhở lần thứ nhất sẽ bị trừ 5% tổng số điểm HSDT của nhà thầu đạt được;

+ Nhắc nhở lần thứ hai sẽ bị trừ 10% tổng số điểm HSDT của nhà thầu đạt được;

+ Đình chỉ thi công, điều chuyển một phần khối lượng thi công cho nhà thầu khác, phạt hợp đồng sẽ bị trừ 15% tổng số điểm HSDT của nhà thầu đạt được;

+ Chấm dứt hợp đồng sẽ bị trừ 50% tổng số điểm HSDT của nhà thầu đạt được.

Việc trừ điểm các cá nhân, nhà thầu thi công được tính trong thời gian 02 năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền có văn bản: Nhắc nhở lần thứ nhất và thứ hai; thay thế nhân sự; đình chỉ thi công, điều chuyển khối lượng; chấm dứt hợp đồng đối với các công trình do Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh làm chủ đầu tư.

2.11. Yêu cầu về bảo hành công trình

- Thời gian bảo hành kể từ khi chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng: Không ít hơn 12 tháng.

- Mức tiền giữ lại để thực hiện bảo hành so với giá trị hoàn thành công trình: 5% giá trị hoàn thành công trình.

- Trong thời gian bảo hành công trình bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì bên giao thầu có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của bên nhận thầu và thông báo cho bên nhận thầu giá trị trên, bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

- Quy định về thời gian bảo hành đối với hạng mục công việc đã sửa chữa trong thời gian bảo hành:

Đối với hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình trong quá trình thi công sửa chữa có khiếm khuyết về chất lượng hoặc xảy ra sự cố, hư hỏng đã được nhà thầu sửa chữa, khắc phục thì thời gian bảo hành đối với khối lượng phải sửa chữa khắc phục lại được xác định như sau:

+ Thời gian bảo hành bổ sung đối với các khối lượng sửa chữa không ít hơn 12 tháng nhưng không được kết thúc trước thời hạn bảo hành của hợp đồng.

+ Hạng mục công việc có $\geq 15\%$ khối lượng phải sửa chữa trong thời hạn bảo hành hoặc hạng mục có vi phạm chất lượng nghiêm trọng thì thời hạn bảo hành đối với khối lượng làm lại được tính từ khi hoàn thành việc sửa chữa lại.

- Trách nhiệm của nhà thầu sau thời gian bảo hành:

Nhà thầu chịu trách nhiệm về chất lượng đối với phần việc do mình thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành. Trường hợp có tranh chấp giữa nhà thầu với cơ quan quản lý, cấp có thẩm quyền chỉ đạo giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng để

xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu. Nếu lỗi do nhà thầu thì nhà thầu phải chịu cả chi phí giám định, kiểm định, đánh giá.

- Chủ đầu tư chỉ hoàn trả tiền bảo hành khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

IV. Các bản vẽ

(Có tập bản vẽ kèm theo)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung

1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo đúng hợp đồng, bao gồm các tính toán và thông tin khác được Chủ đầu tư cung cấp hay phê duyệt để thực hiện hợp đồng;

1.2. “Bảng kê các hạng mục” là bảng liệt kê các hạng mục công việc thuộc gói thầu bao gồm thi công, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Nội dung của Bảng kê các hạng mục bao gồm giá trọn gói cho mỗi hạng mục, làm cơ sở thanh toán, quyết toán, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng;

1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch;

1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.5. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình xây dựng;

1.6. “Công trình” là những gì mà Hợp đồng yêu cầu Nhà thầu thi công, lắp đặt và bàn giao cho Chủ đầu tư được xác định trong **E-ĐKCT**;

1.7. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;

1.8. “Công trường” là khu vực được xác định trong **E-ĐKCT**;

1.9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng;

1.10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình. Hợp đồng bao gồm các tài liệu liệt kê trong Mục 2 E-ĐKC;

1.11. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là các tháng dương lịch;

1.12. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn tất công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo Mục 45 E-ĐKC;

1.13. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**. Chỉ có Chủ đầu tư mới có thể điều chỉnh Ngày hoàn thành dự kiến bằng cách cho phép gia hạn thời

gian hay đẩy nhanh tiến độ;

1.14. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;

1.15. “Nhà thầu” là bên có E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận cho thực hiện công trình và được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.16. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;

1.17. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hóa học hay sinh học;

1.18. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;

1.19. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC;

1.20. “Thay đổi” là những yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra bằng văn bản làm thay đổi công trình;

1.21. “Thiết bị” là các nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;

1.22. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; Thời hạn bảo hành là 12 tháng được tính từ ngày công trình được bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào quản lý, bảo trì;

1.23. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;

1.24. “Tur vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.25. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình.

2. Thứ tự ưu tiên

Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
- 2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
- 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 2.4. E-ĐKCT;

2.5. E-ĐKC;

2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;

2.7. E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);

2.8. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

3. Luật và ngôn ngữ

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Ủy quyền

Trừ khi có quy định khác trong **E-ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.

5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp đến Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức và giá trị quy định cụ thể trong **E-ĐKCT** và có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Chủ đầu tư phát hành Giấy chứng nhận hoàn thành.

6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường

Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường cho tất cả các hoạt động tại Công trường.

7. Nhà thầu phụ

7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.

7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT**.

7.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.

7.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.

8. Hợp tác với các nhà thầu khác

Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

9. Nhân sự và thiết bị

9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã xác định trong E-HSDT để thực hiện công trình hoặc huy động các nhân sự hay thiết bị khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế về cơ bản bằng hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.

9.2. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho một cán bộ/nhân viên của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.

9.3. Nếu Chủ đầu tư xác định được một cán bộ/nhân viên nào của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân viên đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC.

10. Bất khả kháng

10.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thi công công trình do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

10.2. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 21 E-ĐKC.

11. Rủi ro của chủ đầu tư và nhà thầu

Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.

12. Rủi ro của chủ đầu tư

Kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:

12.1. Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (loại trừ công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư;

12.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị do

lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.

13. Rủi ro của nhà thầu

Nhà thầu chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:

13.1. Các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (kể cả đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành;

13.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu do:

- Bất kỳ sai sót nào xảy ra vào Ngày hoàn thành;
- Bất kỳ sự việc nào xảy ra trước Ngày hoàn thành mà sự việc này không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;
- Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.

14. Bảo hiểm

Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.

15. Thông tin về công trường

Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về công trường được đề cập trong E-ĐKCT và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến công trường.

16. An toàn

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an toàn của tất cả các hoạt động tại công trường.

17. Cổ vật phát hiện tại công trường

17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu không cho người của mình hoặc người khác lấy hoặc làm hư hỏng cổ vật được phát hiện. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.

18. Quyền sử dụng công trường

Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.

19. Ra vào Công trường

Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư ủy quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.

20. Tư vấn giám sát

20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong hợp đồng.

20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của tư vấn giám sát.

20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.

21. Giải quyết tranh chấp

21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại **E-ĐKCT**.

B. Quản lý thời gian

22. Ngày khởi công và ngày hoàn thành dự kiến

Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.

23. Biểu tiến độ thi công chi tiết

23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng;

c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.

23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.

23.3. Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định tại **E-ĐKCT**. Nếu Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Biểu tiến độ thi công chi tiết này được trình.

23.4. Việc chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết của Chủ đầu tư sẽ không

thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Biểu tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.

24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng

Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây:

24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC;

24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;

24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại **E-ĐKCT**.

25. Đẩy nhanh tiến độ

25.1. Khi Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được cả Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.

25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xử lý như một thay đổi của hợp đồng.

26. Trì hoãn theo lệnh của chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ của bất kỳ hoạt động nào trong công trình.

C. Quản lý chất lượng

27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị

27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại **E-ĐKCT** để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.

27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.

27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.

28. Xác định các sai sót trong công trình

Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.

29. Thử nghiệm

Nếu chủ đầu tư chỉ thị nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một sự kiện bồi thường.

30. Sửa chữa khắc phục sai sót

30.1. Kể từ ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc thời hạn bảo hành công trình, chủ đầu tư phải thông báo cho nhà thầu về các sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các sai sót được sửa chữa xong.

30.2. Mỗi lần có thông báo về sai sót trong công trình, nhà thầu phải tiến hành sửa chữa sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà chủ đầu tư đã thông báo.

31. Sai sót không được sửa chữa

Nếu nhà thầu không sửa chữa sai sót trong khoảng thời gian được chủ đầu tư quy định tại thông báo sai sót trong công trình thì chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.

32. Dự báo về sự cố

Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.

D. Quản lý chi phí

33. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Trọn gói

34. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng

34.1. Giá hợp đồng được ghi tại **E-ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành tất cả các hạng mục của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

34.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.

35. Tạm ứng

35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc

tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.

35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi Hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.

36. Thanh toán

36.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.

36.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.

37. Điều chỉnh thuế

Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.

38. Tiền giữ lại

38.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại **E-ĐKCT** cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.

38.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

39. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

39.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc dịch vụ cần thiết ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế và ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;

b) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;

c) Thay đổi về thiết kế;

d) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.

39.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

39.3. Trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, Nhà thầu phải đưa khối lượng công việc được bổ sung vào Biểu tiến độ thi công chi tiết.

40. Dự trữ dòng tiền mặt

Khi cập nhật biểu tiến độ thi công, nhà thầu đồng thời phải cung cấp cho chủ đầu tư một bản dự trữ dòng tiền mặt đã cập nhật.

41. Sự kiện bồi thường

41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:

a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;

đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;

e) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;

g) Tạm ứng chậm;

h) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;

i) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh Giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh Giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh Giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp

tác với Chủ đầu tư.

42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng

42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại **E-ĐKCT** cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại **E-ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.

42.2. Chủ đầu tư bị phạt hợp đồng theo mức quy định tại **E-ĐKCT** trong trường hợp Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong **E-ĐKCT**.

42.3. Trường hợp quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu được thưởng một khoản tiền theo mức quy định tại **E-ĐKCT** cho các sáng kiến của Nhà thầu, cho mỗi ngày hoàn thành sớm công trình so với ngày hoàn thành dự kiến. Tổng số tiền thưởng không vượt quá tổng số tiền quy định tại **E-ĐKCT**.

43. Chi phí sửa chữa

Những tổn thất hoặc hư hại của công trình hoặc vật tư đưa vào sử dụng cho công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc thời hạn bảo hành sẽ do nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của nhà thầu.

E. Kết thúc hợp đồng

44. Nghiệm thu

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.

45. Hoàn thành

Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định công trình đã được hoàn thành.

46. Bàn giao

Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại **E-ĐKCT** kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.

47. Bản vẽ hoàn công

47.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành vào ngày quy định tại **E-ĐKCT**.

47.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại **E-ĐKCT** hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại **E-ĐKCT** từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.

48. Quyết toán

Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà

Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu.

49. Chấm dứt hợp đồng

49.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.

49.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;

b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;

c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;

d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;

đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;

e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;

g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;

h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.

49.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 49.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.

49.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.

50. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

50.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 49 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.

50.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 49 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.

51. Tài sản

Tất cả vật tư trên công trường, nhà xưởng, thiết bị, công trình tạm và công trình đều sẽ là tài sản của chủ đầu tư nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.

52. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng

Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư là: Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh.</p> <p>- Địa chỉ: Số 16, đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.</p> <p>- Điện thoại: 0222. 3 822 416; Fax: 0222. 3 822 416.</p>
E-ĐKC 1.6	<p>Công trình bao gồm:</p> <p>- Tên gói thầu là: <i>Xây lắp công trình sửa chữa nền, mặt đường ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</i></p> <p>- Nguồn vốn: Quỹ bảo trì đường bộ Bắc Ninh năm 2018.</p>
E-ĐKC 1.8	Địa điểm công trường: <i>ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</i>
E-ĐKC 1.13	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ công trình là: <i>60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ)</i>
E-ĐKC 1.14	Ngày khởi công là:
E-ĐKC 1.15	Nhà thầu là:
E-ĐKC 1.24	Tư vấn giám sát là:
E-ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Thư chấp thuận và trao hợp đồng; Biên bản thương thảo; Quyết định phê duyệt và các tài liệu khác có liên quan.
E-ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
E-ĐKC 5	<p>Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 21 Chương VIII).</p> <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.</p> <p>- Hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày thứ 28 sau ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p> <p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 60 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định</p>

E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ:
E-ĐKC 7.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng.
E-ĐKC 7.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Cần phải có sự đồng ý của chủ đầu tư đối với các nhà thầu khác được đề nghị; Nhà thầu chính và nhà thầu phụ phải phối hợp hài hòa để đảm bảo thi công công trình bảo đảm chất lượng, tiến độ. Nhà thầu phụ phải có kế hoạch thi công các hạng mục công việc đảm nhận trình nhà thầu chính chấp thuận trước khi thi công. Đồng thời, nhà thầu chính tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà thầu phụ hoàn thành công việc.
E-ĐKC 14	Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của nhà thầu...theo quy định của pháp luật hiện hành.
E-ĐKC 15	Thông tin về công trường là: <i>ĐT.277 - Thụy Lâm xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</i>
E-ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng công trường là: Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho nhà thầu chậm nhất là 28 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
E-ĐKC 21.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 07 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng Giải quyết tranh chấp: Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 22	- Ngày khởi công: - Ngày hoàn thành dự kiến:
E-ĐKC 23.1	Nhà thầu phải trình chủ đầu tư biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thi công xây dựng công trình.
E-ĐKC 23.3	- Thời gian cập nhật biểu tiến độ thi công chi tiết: không vượt quá 07 ngày kể từ khi có yêu cầu của chủ đầu tư. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 0,1% giá hợp đồng trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số

	tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi bảng tiến độ thi công chi tiết này được trình.
E-ĐKC 24.3	Các trường hợp khác: Theo quy định hiện hành.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Theo quy định hiện hành về quản lý chất lượng công trình.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 34.1	Giá hợp đồng:
E-ĐKC 35.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: 40% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu cung cấp một bảo lãnh Ngân hàng không điều kiện tại một Ngân hàng được chủ đầu tư chấp nhận, có tổng số tiền tương đương với tiền tạm ứng. Hoàn trả tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng sẽ được hoàn trả bằng cách khấu trừ đi số tiền theo tỷ lệ nhất định (40% giá trị nhà thầu đề nghị thanh toán) trong các khoản thanh toán khác đến hạn cho nhà thầu trên cơ sở theo tiến độ phần trăm hoàn thành công trình, đảm bảo thu hồi hết số tiền tạm ứng khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. - Thời gian tạm ứng: <u> </u> ngày <u> </u> tháng <u> </u> năm <u> </u> [<i>ghi cụ thể thời gian tạm ứng</i>].
E-ĐKC 36.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc thanh toán cho nhà thầu theo các quy định hiện hành của Nhà nước và nguồn vốn ghi kế hoạch của công trình, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Thời điểm thanh toán theo kế hoạch vốn ghi trong năm kế hoạch; + Nghiệm thu khối lượng hoàn thành; + Điều kiện thanh toán: Khối lượng thực tế thi công được các bên nghiệm thu, đơn giá theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định hiện hành). - Hình thức thanh: Hợp đồng được thanh toán bằng chuyển khoản. - Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng. - Phương thức thanh toán: <ul style="list-style-type: none"> + Thanh toán các đợt theo khối lượng nhà thầu hoàn thành các hạng mục công trình theo hợp đồng tại thời điểm đề nghị thanh toán. + Lần cuối: Thanh toán tiền bảo hành công trình sau khi hết thời gian bảo hành và chủ đầu tư xác nhận nhà thầu đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình.

E-ĐKC 37	Điều chỉnh thuế: Không được phép áp dụng điều chỉnh thuế.
E-ĐKC 38.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị đề nghị thanh toán
E-ĐKC 42.1	<p>Mức phạt: Nhà thầu có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định của nhà nước và các quy định dưới đây:</p> <p>a) Phạt vi phạm chất lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình thi công, nếu nhà thầu vi phạm chất lượng, thi công không đúng hồ sơ thiết kế và quy trình quy phạm hiện hành, chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu lập biên bản báo cáo cấp trên đình chỉ thi công, hoặc chấm dứt hợp đồng và không được phép tham gia đấu thầu các gói thầu tiếp theo do Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh quản lý trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng. - Nhà thầu vi phạm chất lượng phải phá dỡ bỏ đi phần công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định và phải tự bỏ kinh phí làm lại mới. <p>b) Phạt vi phạm tiến độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của chủ đầu tư gây ra, nhà thầu sẽ chịu phạt với mức phạt 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày cho đến khi hoàn thành, tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng. - Nếu nhà thầu tiếp tục vi phạm thì chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. chủ đầu tư được quyền chỉ định nhà thầu khác có đủ điều kiện đảm bảo hoàn thành công trình đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng để thay thế, nhà thầu phải tạo mọi điều kiện để bàn giao công việc thi công dở dang cho nhà thầu thay thế. <p>c) Đối với công tác kiểm soát tải trọng xe và kích thước thùng hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi phạm lần thứ nhất: Nhắc nhở lần thứ nhất đối với chỉ huy trưởng công trình và nhà thầu thi công. - Vi phạm lần thứ 2: Nhắc nhở lần thứ 2 đối với chỉ huy trưởng công trình và nhà thầu thi công. <p>Tạm đình chỉ thi công cho đến khi nhà thầu thi công có biện pháp khắc phục được tư vấn giám sát chấp nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi phạm lần thứ 3: <p>+ Thay thế chỉ huy trưởng công trình.</p>

	<p>+ Điều chuyển một phần khối lượng thi công cho các nhà thầu đáp ứng năng lực.</p> <p>+ Phạt hợp đồng với mức phạt 2% giá trị hợp đồng.</p> <p>- Vi phạm lần thứ 4: Chấm dứt hợp đồng.</p> <p>d) Trong mọi trường hợp vi phạm chất lượng, tiến độ thực hiện hợp đồng, ngoài mức phạt về kinh tế theo quy định, nhà thầu còn phải chịu hình thức xử lý từ khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ thi công, đến chấm dứt hợp đồng. Ngoài ra, nhà thầu còn phải bồi thường khoản chi phí tư vấn giám sát cho khối lượng công việc phá dỡ bỏ đi, làm lại mới và kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>e) Nếu nhà thầu vi phạm về việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, nhà thầu sẽ bị nhắc nhở lần thứ nhất bằng văn bản, các lần vi phạm tiếp theo chủ đầu tư sẽ phạt bằng một khoản tiền tương ứng 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi lần vi phạm.</p> <p>f) Nếu nhà thầu vi phạm về huy động nhân lực, máy móc thiết bị để phục vụ thi công các hạng mục theo tiến độ thi công đã được chủ đầu tư chấp thuận, nhà thầu sẽ bị nhắc nhở lần thứ nhất bằng văn bản, các lần vi phạm tiếp theo chủ đầu tư sẽ phạt bằng một khoản tiền tương ứng 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi lần vi phạm.</p> <p>Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của nhà thầu.</p>
E-ĐKC 42.2	Yêu cầu về phạt do chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: Không áp dụng.
E-ĐKC 42.3	Mức thưởng: Nếu nhà thầu hoàn thành các nội dung công việc của hợp đồng theo đúng tiến độ và chất lượng công trình thì chủ đầu tư sẽ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật, cấp giấy chứng nhận công trình đạt chất lượng và tiến độ, nhà thầu sẽ được tính điểm ưu tiên trong các lần đấu thầu tiếp theo. Tổng số tiền thưởng tối đa: Không áp dụng.
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 46	Thời gian bàn giao công trình: Trong vòng 28 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình.
E-ĐKC 47.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành trước ngày bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào quản lý, bảo trì.
E-ĐKC 47.2	Số tiền giữ lại: Nếu nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công

	<p>trước ngày bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào quản lý, bảo trì hoặc các tài liệu này không được chủ đầu tư chấp nhận, chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền 0,1 % giá trị hợp đồng từ khoản thanh toán đến hạn cho nhà thầu. Nếu trong vòng 35 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình, nhà thầu không nộp hồ sơ hoàn công, chủ đầu tư sẽ tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thuê một đơn vị khác làm hồ sơ hoàn công.</p>
--	---

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 19

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng.*

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-SGTVT ngày/...../2018 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh *[sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]*, Bên mời thầu *[Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo đã chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng cho nhà thầu để thực hiện gói *[ghi tên gói thầu]* với giá hợp đồng là ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với chủ đầu tư; kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm Văn phòng Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh (địa chỉ: số 16 đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

- Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm Văn phòng Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh (địa chỉ: số 16 đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh), gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 21 Chương VIII của E-HSMT với số tiền____ và thời gian hiệu lực____ *[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___ tháng___ năm___ [*căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*] mà nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG
Số:/2018/HĐ-TCXD
Gói thầu: [ghi tên gói thầu].

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-SGTVT ngày/...../2018 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên gói thầu].

Căn cứ công văn số/SGTVT-QLHTGT ngày/...../2018 của Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh về việc thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên gói thầu].

II. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 2018 tại Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu, sau đây gọi là bên A):

- Tên giao dịch: **Sở Giao thông vận tải Bắc Ninh.**

- Đại diện là: **Ông: Lê Ngọc Tuyển.** Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Số 16, đường Nguyễn Phi Ý Lan, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Điện thoại: 0222. 3 822 416; Fax: 0222. 3 822 416.

- Tài khoản số: 3761.0.9067309.91058 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bắc Ninh.

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu, sau đây gọi là bên B):

- Tên giao dịch: **Công ty**
- Đại diện là: Ông/Bà: Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Tài khoản:
- Mã số thuế:

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG XÂY LẬP
VỚI CÁC NỘI DUNG SAU:**

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng;
2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
3. E-HSDT của Nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
5. Điều kiện chung của Hợp đồng;
6. Bản vẽ;
7. Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu;
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng.....**đồng.**
(.....).
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 **E-ĐKCT.**

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____

Thời gian thực hiện hợp đồng:ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày/...../2018.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 09 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 03 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên chủ đầu tư]
(sau đây gọi là chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì nhà thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên chủ đầu tư]

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong **E-ĐKCT**, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 **E-ĐKCT**].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa nhà thầu và chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ **E-ĐKCT** của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 **E-ĐKCT**.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 35 **E-ĐKCT**.

